

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05.../QĐ-NTMK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2022 của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2022 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (theo biểu mẫu số 03 đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai là 90 ngày

Điều 3: Các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT
- P.Kế toán.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Chương

Đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Chương: 422 - 074

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 05../QĐ-NTMK ngày 10../02../2023 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.783.582.000	24.222.692.364	97,74%	95,19%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	24.783.582.000	24.222.692.364	97,74%	95,19%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.163.987.000	13.163.987.000	100,00%	99,88%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (TX)	269.788.000	0	0,00%	100,00%
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.674.488.000	2.508.438.721	93,79%	73,01%
3.4	Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (KTX)	7.542.519.000	7.417.466.643	98,34%	100,00%
3.5	Kinh phí tự chủ giao sau 30/9	1.132.800.000	1.132.800.000	100,00%	0,00%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi Chương trình mục tiêu				

PT Kế Toán



Nguyễn Thị Kiều Liên

Ngày 10... tháng 02... năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Chương

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Mã ĐVQHNS: 1008124

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phạm Xuân Quyết
Ngày ký: 07/02/2023 15:01:58
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	1.801.848.000	2.674.488.000	2.674.488.000	2.674.488.000	2.508.438.721	2.508.438.721	0	0	0	166.049.279
14	074	00000	0	4.224.822.000	7.812.307.000	7.812.307.000	7.812.307.000	7.417.466.643	7.417.466.643	0	0	0	394.840.357
13	074	00000	14.000.000	13.163.987.000	13.149.987.000	13.149.987.000	13.163.987.000	13.163.987.000	13.163.987.000	0	0	0	0
15	074	00000	0	0	1.132.800.000	1.132.800.000	1.132.800.000	1.132.800.000	1.132.800.000	0	0	0	0
Cộng:			14.000.000	19.190.657.000	24.769.582.000	24.769.582.000	24.783.582.000	24.222.692.364	24.222.692.364	0	0	0	560.889.636
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thị Chí

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 2 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Xuân Quyết
Ngày ký: 07/02/2023 15:01:58
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KPSN Quận 3 - TP.Hồ Chí Minh

Phạm Xuân Quyết

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Liên
Ngày ký: 07/02/2023 14:12:18
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Nguyễn Thị Kiều Liên

Người ký: Nguyễn Thị Hồng Chương
Ngày ký: 07/02/2023 14:23:18
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Nguyễn Thị Hồng Chương

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Mã ĐVQHNS: 1008124

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phạm Xuân Quyết
Ngày ký: 07/02/2023 15:02:10
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	860.986.113	860.986.113	860.986.113	860.986.113
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	146.359.430	146.359.430	146.359.430	146.359.430
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	25.828.134	25.828.134	25.828.134	25.828.134
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	17.203.082	17.203.082	17.203.082	17.203.082
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	8.367.716	8.367.716	8.367.716	8.367.716
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	4.304.687	4.304.687	4.304.687	4.304.687
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	449.626.959	449.626.959	449.626.959	449.626.959
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	19.276.600	19.276.600	19.276.600	19.276.600
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	872.640.000	872.640.000	872.640.000	872.640.000
Chi hỗ trợ khác	12	074	8049	00000	0	0	99.346.000	99.346.000	99.346.000	99.346.000
Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	7.417.466.643	7.417.466.643	7.417.466.643	7.417.466.643
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	074	7766	00000	0	0	1.132.800.000	1.132.800.000	1.132.800.000	1.132.800.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	4.792.142.615	4.792.142.615	4.792.142.615	4.792.142.615
Lương hợp đồng theo chế độ	13	074	6003	00000	0	0	1.779.643.222	1.779.643.222	1.779.643.222	1.779.643.222
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	96.701.010	96.701.010	96.701.010	96.701.010

Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	645.808.668	645.808.668	645.808.668	645.808.668
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.886.880.586	1.886.880.586	1.886.880.586	1.886.880.586
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	34.419.000	34.419.000	34.419.000	34.419.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	142.838.476	142.838.476	142.838.476	142.838.476
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	1.161.556.766	1.161.556.766	1.161.556.766	1.161.556.766
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	204.713.619	204.713.619	204.713.619	204.713.619
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	135.541.294	135.541.294	135.541.294	135.541.294
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	67.195.919	67.195.919	67.195.919	67.195.919
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	33.509.637	33.509.637	33.509.637	33.509.637
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	1.200.431.797	1.200.431.797	1.200.431.797	1.200.431.797
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	188.010.100	188.010.100	188.010.100	188.010.100
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	50.109.311	50.109.311	50.109.311	50.109.311
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	16.625.010	16.625.010	16.625.010	16.625.010
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	59.332.412	59.332.412	59.332.412	59.332.412
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	57.001.500	57.001.500	57.001.500	57.001.500
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	121.344.157	121.344.157	121.344.157	121.344.157
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	20.338.000	20.338.000	20.338.000	20.338.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	161.380.000	161.380.000	161.380.000	161.380.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	074	7952	00000	0	0	290.463.901	290.463.901	290.463.901	290.463.901
Cộng:					0	0	24.222.692.364	24.222.692.364	24.222.692.364	24.222.692.364
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thị Chí

Người ký: Phạm Xuân Quyết
Ngày ký: 07/02/2023 15:02:10
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh

Phạm Xuân Quyết

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 2 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Liên
Ngày ký: 07/02/2023 14:14:12
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Nguyễn Thị Kiều Liên

Người ký: Nguyễn Thị Hồng Chương
Ngày ký: 07/02/2023 14:22:40
Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Nguyễn Thị Hồng Chương